CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA IDI
Địa chỉ: Ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp
Điện thoại : 02963.680 434 - Fax: 02963.680.382

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2020
KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020

ĐỒNG THÁP, THÁNG 07 NĂM 2020

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA IDI
Địa chỉ: Ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp
Điện thoại : 02963.680 434 - Fax: 02963.680.382

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2020
KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020

ĐỒNG THÁP, THÁNG 07 NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**4,718,985,849,240**	**4,944,509,993,182**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01.**	**459,991,759,867**	**581,064,160,739**
1. Tiền	111		373,856,906,307	464,779,307,179
2. Các khoản tương đương tiền	112		86,134,853,560	116,284,853,560
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**204,636,636,414**	**419,160,736,414**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		204,636,636,414	419,160,736,414
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2,419,924,253,314**	**2,477,000,582,461**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**V.03.a**	1,538,030,076,817	1,433,967,244,207
2. Trả trước cho người bán	132		852,831,045,823	979,020,024,298
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	**V.03.b**	87,110,384,267	122,060,567,549
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(58,047,253,593)	(58,047,253,593)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1,606,839,042,985**	**1,411,558,516,141**
1. Hàng tồn kho	141	**V.04**	1,608,595,673,982	1,428,870,147,138
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,756,630,997)	(17,311,630,997)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**27,594,156,660**	**55,725,997,427**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**V.09**	1,546,287,328	1,803,874,105
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26,045,559,937	53,522,762,520
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	**V.11.a**	2,309,395	399,360,802
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2,821,171,130,097**	**2,549,057,698,286**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**13,700,983,081**	**13,909,356,504**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		13,700,983,081	13,909,356,504
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**1,199,149,701,221**	**1,185,230,525,066**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**V.06.**	735,902,593,427	700,951,079,318
- Nguyên giá	222		1,102,082,127,884	1,025,252,063,948
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(366,179,534,457)	(324,300,984,630)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	**V.07.**	267,062,557,522	286,308,139,107
- Nguyên giá	225		336,374,977,441	344,710,203,833
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		(69,312,419,919)	(58,402,064,726)
3. Tài sản cố định vô hình	227	**V.08.**	196,184,550,272	197,971,306,641
- Nguyên giá	228		211,966,958,707	211,916,958,707
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(15,782,408,435)	(13,945,652,066)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.08.a**	**138,777,485,128**	**108,936,980,974**
- Nguyên giá	231		177,708,628,749	143,442,915,690
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		(38,931,143,621)	(34,505,934,716)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.05.**	**371,411,028,724**	**81,367,881,279**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		371,411,028,724	81,367,881,279
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.02.c**	**1,080,180,000,000**	**1,140,180,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1,080,180,000,000	1,140,180,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**17,951,931,943**	**19,432,954,463**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**V.09.b**	17,818,006,502	19,290,875,403
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		133,925,441	133,925,441
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			8,153,619
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**7,540,156,979,337**	**7,493,567,691,468**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A . NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**4,614,015,380,839**	**4,602,181,083,435**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**4,132,629,749,533**	**4,095,662,828,871**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**V.12.a**	389,654,629,120	441,387,125,909
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		93,413,077,104	94,649,028,808
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**V.11.b**	9,804,852,648	30,809,632,264
4. Phải trả người lao động	314		21,878,477,986	42,720,143,010
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		919,715,221	1,642,215,221
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		105,929,192	105,929,192
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	**V.12.b**	31,624,935,392	36,372,520,070
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	**V.10**	3,576,622,588,993	3,442,766,404,020
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8,605,543,877	5,209,830,377
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**481,385,631,306**	**506,518,254,564**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	**V.10**	481,372,486,437	506,505,109,695
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		13,144,869	13,144,869
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2,926,141,598,498**	**2,891,386,608,033**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.13.**	**2,926,141,598,498**	**2,891,386,608,033**
1. Vốn góp của chủ sỡ hữu	411		2,276,446,080,000	2,276,446,080,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2,276,446,080,000	2,276,446,080,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17,060,700,000	17,060,700,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		62,649,640,000	62,649,640,000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		37,421,898,433	26,954,491,876

9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		6,491,811,794	4,024,405,237
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6,491,811,794	4,024,405,237
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		379,183,324,664	363,659,320,746
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		342,525,180,296	50,719,267,114
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		36,658,144,368	312,940,053,632
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		140,396,331,813	136,567,564,937
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**7,540,156,979,337**	**7,493,567,691,468**

Đồng Tháp, ngày 25 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Vũ Thị Lệ	Lê Xuân Định	Lê Văn Chung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**V.14.**	**1,476,249,845,011**	**1,942,112,267,687**	**2,939,883,625,835**	**3,724,156,907,602**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.15.	4,305,990,690	4,489,119,055	5,379,766,690	12,518,442,805
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**1,471,943,854,321**	**1,937,623,148,632**	**2,934,503,859,145**	**3,711,638,464,797**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**V.16.**	**1,358,192,367,817**	**1,768,823,878,002**	**2,736,116,666,418**	**3,287,394,846,575**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**113,751,486,504**	**168,799,270,630**	**198,387,192,727**	**424,243,618,222**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.17.	32,901,857,867	32,190,854,961	77,010,716,202	57,657,599,994
7. Chi phí tài chính	22	V.18.	77,264,572,784	61,196,734,772	145,861,852,788	113,589,423,212
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		70,559,857,550	*53,235,484,626*	*137,405,729,311*	*103,525,771,286*
8. Phần LN hoặc lỗ trong Cty LD, LK	24					
9. Chi phí bán hàng	25	V.19.	31,241,329,784	52,253,160,143	65,576,809,196	93,236,989,993
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.20.	9,075,710,780	11,817,760,485	18,980,980,611	25,309,234,019
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**29,071,731,023**	**75,722,470,191**	**44,978,266,334**	**249,765,570,992**
12. Thu nhập khác	31	V.21.	1,816,565,624	3,301,192,548	3,353,071,048	4,217,729,224
13. Chi phí khác	32	V.22.	1,880,555,434	3,737,621,668	3,552,760,438	5,331,811,781
14. Lợi nhuận khác	**40**		**(63,989,810)**	**(436,429,120)**	**(199,689,390)**	**(1,114,082,557)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**29,007,741,213**	**75,286,041,071**	**44,778,576,944**	**248,651,488,435**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.23.	2,643,081,261	7,882,908,976	4,291,665,700	22,583,977,590
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					1,754,825
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**26,364,659,952**	**67,403,132,095**	**40,486,911,244**	**226,065,756,020**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		23,373,775,965	64,745,185,167	36,658,144,368	220,445,309,865
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2,990,883,987	2,657,946,928	3,828,766,876	5,620,446,155
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**		**103**	**327**	**161**	**1,114**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**					

Đồng Tháp, ngày 25 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Vũ Thị Lệ	Lê Xuân Định	Lê Văn Chung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý II năm 2020	Quý II năm 2019
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**44,778,576,944**	**248,651,488,435**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	59,050,870,294	45,556,162,455
- Các khoản dự phòng	03	(15,555,000,000)	(5,293,338,249)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1,468,364,118)	5,123,249,457
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(67,457,129,967)	(18,615,208,636)
- Chi phí lãi vay	06	137,405,729,311	103,525,771,286
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**156,754,682,464**	**378,948,124,748**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(25,074,653,654)	(140,035,533,390)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(179,725,526,844)	(329,496,364,803)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(9,672,277,967)	14,627,348,523
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1,738,609,297	2,726,676,981
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(138,156,200,313)	(115,978,069,233)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(22,331,512,070)	(27,843,731,642)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(8,000,000)	(262,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(216,474,879,087)**	**(217,313,548,816)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(357,406,040,502)	(270,171,884,875)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	27,300,000,000	115,377,927,900
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(36,703,000,000)	(972,900,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	295,300,000,000	1,105,550,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý II năm 2020	Quý II năm 2019
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	56,824,425,138	54,584,488,517
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(14,684,615,364)**	**32,440,531,542**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	4,428,021,207,131	4,509,582,314,456
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4,290,007,081,442)	(4,392,341,456,351)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(27,682,786,286)	(27,132,101,538)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,555,061,720)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**110,331,339,403**	**85,553,694,847**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(120,828,155,048)**	**(99,319,322,427)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**581,064,160,739**	**358,749,624,778**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(244,245,824)	2,822,113
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**459,991,759,867**	**259,433,124,464**

Đồng Tháp, ngày 25 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Vũ Thị Lệ	Lê Xuân Định	Lê Văn Chung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 28 tháng 8 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 26 tháng 02 năm 2008; Đăng ký kinh doanh lần thứ tám do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18 tháng 12 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 số 0303141296 ngày 25 tháng 11 năm 2019.

Tổng vốn điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười chín do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 25 tháng 11 năm 2019 là 2.276.446.080.000 VNĐ (Hai ngàn, hai trăm bảy mươi sáu tỷ, bốn trăm bốn mươi sáu triệu, không trăm tám mươi ngàn đồng).

Trụ sở chính: Quốc lộ 80 , Cụm Công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

Lĩnh vực kinh doanh:

Mua bán chế biến thủy hải sản; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông. Kinh doanh nhà. Kinh doanh khách sạn; Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất. Nuôi trồng thủy sản. Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản). Sản xuất bao bì nhựa - giấy, nước đóng chai; Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bốc xếp hàng hóa cảng biển. Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng số các Công ty con: 02 Công ty

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 Công ty

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty

- Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
+ Công ty cổ phần Đầu tư du lịch và Phát triển Thủy Sản	QL80, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp.	79.25%	79.25%
+ Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Tài Chính	326 Hùng Vương-P.Mỹ Long-Tp.Long Xuyên An Giang	72.80%	75.35%

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I nắm quyền kiểm soát của 03 Công ty con từ ngày 31 tháng 03 năm 2015. Đến ngày 31/12/2015 chỉ nắm quyền kiểm soát của 02 Công ty con.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2020

Niên độ kế toán của Công ty mẹ và các Công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. x

Chế độ kế toán áp dụng:

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển... hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí mô giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2020

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính được lập vào thời điểm cuối kỳ như sau:

- Dự phòng đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư mà nhà đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh);

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác)

Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; hợp nhất khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phát sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2020

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh khoản vốn góp theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, các khoản góp vốn góp vào Công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo giá gốc trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn liên doanh trong tài sản thuần của Công ty liên doanh, liên kết khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và sử dụng chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty mẹ trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2020

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư khác:

Các khoản đầu tư khác được thể hiện theo nguyên giá, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua phát sinh liên quan.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư:

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập khi Công ty cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá trị hợp nhất kinh doanh lớn hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần váo chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 10 năm.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2020

'Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

'Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; hợp nhất khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

'Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khỏan tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

'Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

'Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2020

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2020

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia IDI và các Công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Giao dịch hợp nhất qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, kế toán phải thực hiện một số điều chỉnh đối với giá phí khoản đầu tư của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc: Khi đạt được quyền kiểm soát đối với công ty con, trên Báo cáo tài chính hợp nhất công ty mẹ phải đánh giá lại giá trị khoản đầu tư trước đây theo giá trị hợp lý tại ngày kiểm soát công ty con. Phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Khi đạt được quyền kiểm soát, trên Báo cáo tài chính hợp nhất công ty mẹ phải đánh giá lại giá trị khoản đầu tư theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; Phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào các chỉ tiêu thuộc phân vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Loại trừ giao dịch nội bộ: Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty mẹ, các khoản thu nhập, chi phí, các khoản lãi lỗ nội bộ chưa thực hiên phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY

V.01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	*01/01/2020*
1. TIỀN	**373,856,906,307**	**464,779,307,179**
- Tiền mặt	1,098,203,325	1,097,348,441
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	372,758,702,982	463,681,958,738
2. Các khoản tương đương tiền	**86,134,853,560**	**116,284,853,560**
Cộng	**459,991,759,867**	**581,064,160,739**

V.02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2020	*01/01/2020*
a. Chứng khoán kinh doanh		
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**1,284,816,636,414**	**1,559,340,736,414**
- Tiền gửi ngắn hạn	204,636,636,414	419,160,736,414
- Tiền gửi dài hạn	1,070,000,000,000	1,130,000,000,000
- Trái phiếu	10,180,000,000	10,180,000,000
Cộng	**1,284,816,636,414**	**1,559,340,736,414**

V.03.a PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2020	*01/01/2020*
Công ty TNHH MTV Kiểm Định & Đầu Tư Toàn Cầu	194,989,989,569	56,807,155,831
CÔNG TY TNHH SAO MAI SUPER FEED	435,821,000,000	463,121,000,000
Công ty CP Dầu cá Châu Á	205,763,908,021	205,491,328,242
Đối tượng khác	701,455,179,227	708,547,760,134
Cộng	**1,538,030,076,817**	**1,433,967,244,207**

V.03.b PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020	*01/01/2020*
- Phải thu khác	57,203,514,306	59,783,150,124
+ Các khoản chi hộ		
+ Các khoản phải thu hộ	2,000,000,000	42,075,594,206
+ Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp (Cty đang làm hồ sơ hoàn thuế của khoản phải thu này)	20,158,421,565	
+ Công ty CT tài chính TNHH MTV NHTMCP Công thươ	10,716,268,037	8,901,841,182
+ Đối tượng khác	24,328,824,704	8,805,714,736
- Tạm ứng	29,906,869,961	62,277,417,425
Cộng	**87,110,384,267**	**122,060,567,549**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

	30/06/2020	*01/01/2020*
V.03.c PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC		
- Phải thu khác	**13,700,983,081**	**13,909,356,504**
+ Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	13,700,983,081	13,909,356,504
Cộng	**13,700,983,081**	**13,909,356,504**

- Nợ xấu	*30/06/2020*	*01/01/2020*
- Phải thu khách hàng	58,047,253,593	58,047,253,593
Cộng	**58,047,253,593**	**58,047,253,593**

V.04. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020	*01/01/2020*
- Nguyên liệu, vật liệu	8,902,825,833	14,100,914,288
- Công cụ, dụng cụ	662,914,277	653,136,247
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	20,532,118,897	15,972,206,016
- Thành phẩm	1,354,634,709,565	1,271,858,526,691
- Hàng hóa	217,864,052,351	95,689,609,896
- Hàng gửi đi bán	5,999,053,059	30,595,754,000
Cộng hàng tồn kho	**1,608,595,673,982**	**1,428,870,147,138**

V.05. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/06/2020	*01/01/2020*
Xây dựng cơ bản dở dang	**353,042,633,299**	**62,866,259,854**
- Đất khu tái định cư	3,090,905,217	3,090,905,217
- Kho lạnh 04	72,274,168,896	27,090,909,090
- Xây dựng trụ sở làm việc 12 tầng	28,487,900,000	28,487,900,000
- Khu đô thị Bình Long	200,398,925,000	
- Khu đô thị thốt nốt	489,808,545	
- Dây chuyền Margarine & Shortening	44,960,714,000	298,688,000
Công trình khác	3,340,211,641	3,897,857,547
Mua sắm TSCĐ	**18,368,395,425**	**18,501,621,425**
Cộng	**371,411,028,724**	**81,367,881,279**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2020

V.06. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	**458,620,039,570**	**522,853,187,740**	**26,910,744,247**	**1,660,547,758**	**15,207,544,633**	**1,025,252,063,948**
Số tăng trong kỳ	**34,889,310,864**	**41,578,243,072**	**73,550,000**	**288,960,000**		**76,830,063,936**
- Mua trong kỳ	*32,789,491,607*	*34,485,131,663*	*73,550,000*	*288,960,000*		*67,637,133,270*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	*553,181,818*	*298,688,000*				*851,869,818*
- Tăng khác	*1,546,637,439*	*6,794,423,409*				*8,341,060,848*
Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	**493,509,350,434**	**564,431,430,812**	**26,984,294,247**	**1,949,507,758**	**15,207,544,633**	**1,102,082,127,884**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu kỳ	**69,206,818,343**	**233,678,824,593**	**14,817,022,575**	**1,480,404,894**	**5,117,914,225**	**324,300,984,630**
Số tăng trong kỳ	**10,104,348,399**	**29,138,930,108**	**1,713,227,651**	**122,988,335**	**799,055,334**	**41,878,549,827**
- Khấu hao trong kỳ	*9,485,727,686*	*22,993,992,192*	*1,713,227,651*	*122,988,335*	*799,055,334*	35,114,991,198
- Tăng khác	*618,620,713*	*6,144,937,916*				6,763,558,629
Số giảm trong kỳ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	**79,311,166,742**	**262,817,754,701**	**16,530,250,226**	**1,603,393,229**	**5,916,969,559**	**366,179,534,457**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	**389,413,221,227**	**289,174,363,147**	**12,093,721,672**	**180,142,864**	**10,089,630,408**	**700,951,079,318**
Tại ngày cuối kỳ	**414,198,183,692**	**301,613,676,111**	**10,454,044,021**	**346,114,529**	**9,290,575,074**	**735,902,593,427**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2020

V.07. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	**20,471,523,035**	**318,721,290,798**	**5,517,390,000**			**344,710,203,833**
Số tăng trong kỳ						
- Thuê tài chính trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ	***1,545,555,588***	***6,789,670,804***				***8,335,226,392***
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác	*1,545,555,588*	*6,789,670,804*				*8,335,226,392*
Số dư cuối kỳ	**18,925,967,447**	**311,931,619,994**	**5,517,390,000**			**336,374,977,441**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu kỳ	**3,294,667,105**	**51,150,202,900**	**3,957,194,721**			**58,402,064,726**
Số tăng trong kỳ	**1,303,290,772**	**15,818,884,050**	**551,739,000**			**17,673,913,822**
- Khấu hao trong kỳ	*1,303,290,772*	*15,818,884,050*	*551,739,000*			*17,673,913,822*
Tăng khác						
Số giảm trong kỳ	**618,620,713**	**6,144,937,916**				**6,763,558,629**
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	*618,620,713*	*6,144,937,916*				*6,763,558,629*
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	**3,979,337,164**	**60,824,149,034**	**4,508,933,721**			**69,312,419,919**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	**17,176,855,930**	**267,571,087,898**	**1,560,195,279**			**286,308,139,107**
Tại ngày cuối kỳ	**14,946,630,283**	**251,107,470,960**	**1,008,456,279**			**267,062,557,522**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2020

V.08. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	**211,181,958,707**		**735,000,000**		**211,916,958,707**
Số tăng trong kỳ			**50,000,000**		**50,000,000**
- Mua trong kỳ			*50,000,000*		
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	**211,181,958,707**		**785,000,000**		**211,966,958,707**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu kỳ	**13,313,754,036**		**631,898,030**		**13,945,652,066**
Số tăng trong kỳ	**1,794,725,610**		**42,030,759**		**1,836,756,369**
- Khấu hao trong kỳ	*1,794,725,610*		*42,030,759*		**1,836,756,369**
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	**15,108,479,646**		**673,928,789**		**15,782,408,435**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	**197,868,204,671**		**103,101,970**		**197,971,306,641**
Tại ngày cuối kỳ	**196,073,479,061**		**111,071,211**		**196,184,550,272**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2020

V.08.a TĂNG, GIẢM TÀI SẢN BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	**126,188,188,417**			**17,254,727,273**	**143,442,915,690**
Số tăng trong kỳ	**34,265,713,059**				**34,265,713,059**
- Mua trong kỳ	*34,265,713,059*				*34,265,713,059*
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	**160,453,901,476**			**17,254,727,273**	**177,708,628,749**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu kỳ	**32,547,469,694**			**1,958,465,022**	**34,505,934,716**
Số tăng trong kỳ	**4,229,102,979**			**196,105,926**	**4,425,208,905**
- Khấu hao trong kỳ	*4,229,102,979*			*196,105,926*	**4,229,102,979**
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	**36,776,572,673**			**2,154,570,948**	**38,931,143,621**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	**93,640,718,723**			**15,296,262,251**	**108,936,980,974**
Tại ngày cuối kỳ	**123,677,328,803**			**15,100,156,325**	**138,777,485,128**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VND

V.09. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	*01/01/2020*
a) Ngắn hạn	**1,546,287,328**	**1,803,874,105**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	953,609,687	744,915,254
- Các khoản khác	592,677,641	1,058,958,851
Cộng	**1,546,287,328**	**1,803,874,105**

	30/06/2020	*01/01/2020*
b) Dài hạn	**17,818,006,502**	**19,290,875,403**
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	13,203,529,620	15,343,237,546
- Các khoản khác	4,614,476,882	3,947,637,857
Cộng	**17,818,006,502**	**19,290,875,403**

c) Lợi thế thương mại	*30/06/2020*	*01/01/2020*
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua Công ty con		8,153,619
Cộng	**-**	**8,153,619**

V.10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay ngân hàng	*30/06/2020*	*01/01/2020*
a) Vay ngắn hạn	3,555,761,095,970	3,400,368,181,221
b) Vay dài hạn	349,946,774,583	405,305,851,746
c) Các khoản nợ thuê tài chính	152,287,204,877	143,597,480,748
d) Trái phiếu		-
Cộng	**4,057,995,075,430**	**3,949,271,513,715**

V.11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2020	*01/01/2020*
a) Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước		
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	2,309,395	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		399,360,802
Cộng	**2,309,395**	**399,360,802**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VND

	30/06/2020	*01/01/2020*
b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước		
- Thuế giá trị gia tăng	517,112,386	1,343,145,781
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,079,656,438	26,945,008,322
- Thuế thu nhập cá nhân	185,043,824	2,497,670,161
- Thuế tài nguyên	23,040,000	23,808,000
Cộng	**9,804,852,648**	**30,809,632,264**

V.12.a PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	*30/06/2020*	*01/01/2020*
+ Công ty TNHH MTV Mỹ Kiều		19,450,062,720
+ Công ty CP xuất khẩu Thủy Hải Sản Sạch	181,406,201,615	105,277,242,815
+ Công ty Minh Thắng Sa Đéc		33,352,800,000
+ Phải trả cho các đối tượng khác	208,248,427,505	283,307,020,374
Cộng	**389,654,629,120**	**441,387,125,909**

V.12.b PHẢI TRẢ KHÁC	*30/06/2020*	**01/01/2020**
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	2,414,913,567	2,025,287,171
- Bảo hiểm xã hội	5,121,660,801	
- Bảo hiểm y tế	761,137,500	375,750
- Bảo hiểm thất nghiệp	338,150,000	967,000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9,212,117,500	9,251,117,500
- Cổ tức, lợi nhận phải trả	1,024,359,000	1,024,359,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12,752,597,024	24,070,413,649
+ Hoa hồng môi giới	736,823,106	734,825,106
+ Phải trả khác	12,015,773,918	23,335,588,543
Cộng	**31,624,935,392**	**36,372,520,070**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2020

V VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Vốn khác của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
Số dư đầu năm trước	**1,979,534,200,000**	**45,288,900,000**	**17,060,700,000**		**28,879,900,821**	**470,091,998,643**	**123,551,926,512**
Tăng vốn trong năm trước	296,911,880,000						
Lãi trong năm trước						312,940,053,632	13,015,638,425
Tăng do trích từ lợi nhuận							
Tăng khác							
Trích quỹ từ lợi nhuận					6,123,401,529	(23,484,141,529)	
Lợi ích cổ đông không kiểm soát							
Thù lao hội đồng quản trị							
Chia cổ tức		17,360,740,000				(395,888,590,000)	
Giảm khác							
Số dư cuối năm trước	**2,276,446,080,000**	**62,649,640,000**	**17,060,700,000**		**35,003,302,350**	**363,659,320,746**	**136,567,564,937**
Tăng vốn trong kỳ này							
Lãi trong kỳ này						36,658,144,368	3,828,766,876
Lợi ích cổ đông không kiểm soát							
Trích quỹ từ lợi nhuận					15,402,219,671	(19,402,219,671)	
Tăng khác							
Thù lao hội đồng quản trị							
Giảm vốn trong năm nay							
Chia cổ tức							
Giảm khác						(1,731,920,779)	
Số dư cuối kỳ này	**2,276,446,080,000**	**62,649,640,000**	**17,060,700,000**		**50,405,522,021**	**379,183,324,664.00**	**140,396,331,813**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2020

V.13. a) Chi tiết vốn góp của chủ sỡ hữu

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
- Vốn góp của các cổ đông	2,276,446,080,000	2,276,446,080,000

b) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	227,644,608	227,644,608
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	227,644,608	227,644,608
- Cổ phiếu phổ thông	227,644,608	227,644,608
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	227,644,608	227,644,608
- Cổ phiếu phổ thông	227,644,608	227,644,608
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP		

c) Các quỹ của công ty:

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
- Quỹ đầu tư phát triển	37,421,898,433	26,954,491,876

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VND

V.14. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Sáu tháng đầu năm 2020	*Sáu tháng đầu năm 2019*
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm cá tra	1,330,526,244,089	1,782,449,377,593
Doanh thu bán bột cá, mỡ cá	909,638,823,320	908,560,198,394
Doanh thu bán hàng hóa, thức ăn chăn nuôi	617,990,406,411	867,447,455,600
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27,500,818,526	36,735,835,417
Doanh thu kinh doanh hàng hóa bất động sản	30,979,209,819	25,042,623,365
Doanh thu khác	23,248,123,670	103,921,417,233
Cộng	**2,939,883,625,835**	**3,724,156,907,602**

V.15. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Sáu tháng đầu năm 2020	*Sáu tháng đầu năm 2019*
Giảm giá hàng bán	560,542,782	257,353,987
Hàng bán bị trả lại	4,819,223,908	12,261,088,818
Cộng	**5,379,766,690**	**12,518,442,805**

V.16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Sáu tháng đầu năm 2020	*Sáu tháng đầu năm 2019*
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1,182,523,469,456	1,421,393,909,881
Giá vốn bột cá, mỡ cá	881,022,757,248	871,886,177,722
Giá vốn của hàng hóa, thức ăn chăn nuôi	608,136,082,200	851,206,201,400
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	25,673,200,645	19,680,743,439
Giá vốn kinh doanh hàng hóa bất động sản	31,068,032,545	24,823,201,000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		5,710,760,629
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(15,555,000,000)	(11,181,067,007)
Giá vốn khác	23,248,124,324	103,874,919,511
Cộng	**2,736,116,666,418**	**3,287,394,846,575**

V.17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Sáu tháng đầu năm 2020	*Sáu tháng đầu năm 2019*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	67,149,107,475	48,044,119,283
- Lãi chênh lệch tỷ giá	6,380,356,952	7,885,183,944
- Lãi từ thanh toán trước	3,481,251,775	1,728,296,767
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**77,010,716,202**	**57,657,599,994**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VND

V.18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Sáu tháng đầu năm 2020	*Sáu tháng đầu năm 2019*
- Lãi tiền vay	137,405,729,311	103,525,771,286
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	8,224,551,901	10,393,167,189
- Chi phí tài chính khác	231,571,576	(329,515,263)
Cộng	**145,861,852,788**	**113,589,423,212**

V.19. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Sáu tháng đầu năm 2020	*Sáu tháng đầu năm 2019*
- Chi phí nhân viên bán hàng	3,803,654,299	5,916,370,786
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,083,063,582	12,008,974,880
- Chi phí bằng tiền khác	13,870,192,637	41,949,138,446
- Chi phí vận chuyển hàng hóa	39,683,095,489	32,089,928,136
- Chi phí bán hàng khác	136,803,189	1,272,577,745
Cộng	**65,576,809,196**	**93,236,989,993**

V.20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Sáu tháng đầu năm 2020	*Sáu tháng đầu năm 2019*
- Chi phí nhân viên quản lý	12,324,991,035	15,219,874,249
- Chi phí công cụ, dụng cụ	281,434,939	222,076,021
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2,115,745,603	2,800,849,586
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	236,667,610	954,822,226
- Dự phòng phải thu khó đòi		176,968,129
- Các khoản chi phí QLDN khác	4,022,141,424	5,934,643,808
Cộng	**18,980,980,611**	**25,309,234,019**

V.21. THU NHẬP KHÁC

	Sáu tháng đầu năm 2020	*Sáu tháng đầu năm 2019*
- Thu nhập từ cho thuê tài sản	2,443,549,089	2,269,185,451
- Các khoản khác	909,521,959	1,948,543,773
Cộng	**3,353,071,048**	**4,217,729,224**

V.22. CHI PHÍ KHÁC

	Sáu tháng đầu năm 2020	*Sáu tháng đầu năm 2019*
- Chi phí cho thuê tài sản	2,054,090,588	3,183,244,910
- Các khoản bị phạt	346,384,156	1,102,365,809
- Các khoản khác	1,152,285,694	1,046,201,062
Cộng	**3,552,760,438**	**5,331,811,781**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VND

V.23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Sáu tháng đầu năm 2020	*Sáu tháng đầu năm 2019*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4,360,905,229	22,589,914,121
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(69,239,529)	(5,936,531)
Cộng	**4,291,665,700**	**22,583,977,590**

V.24. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Sáu tháng đầu năm 2020	*Sáu tháng đầu năm 2019*
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	980,515,314,045	1,681,078,298,922
- Chi phí nhân công	149,082,763,315	179,019,152,588
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	40,490,239,068	34,695,224,046
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	97,233,386,428	86,857,859,487
- Chi phí bằng tiền khác	82,540,485,667	94,987,138,349
Cộng	**1,349,862,188,523**	**2,076,637,673,392**

V.25. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

25.1 Các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Cty Cổ Phần Tập Đoàn Sao Mai	Công ty mẹ
Công ty CP ĐT Du Lịch và Phát triển Thủy Sản	Công ty con
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính	Công ty con

25.2 Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Đồng Tháp, ngày 25 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Vũ Thị Lệ	Lê Xuân Định	Lê Văn Chung